

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam

Ngày	25,500 VNĐ		
30/06/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	51.3%	20.0%	13.9%

DT thuần	Q2/25
9.47	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.25 2.7%	
YoY: ▼17.0 -64.3%	

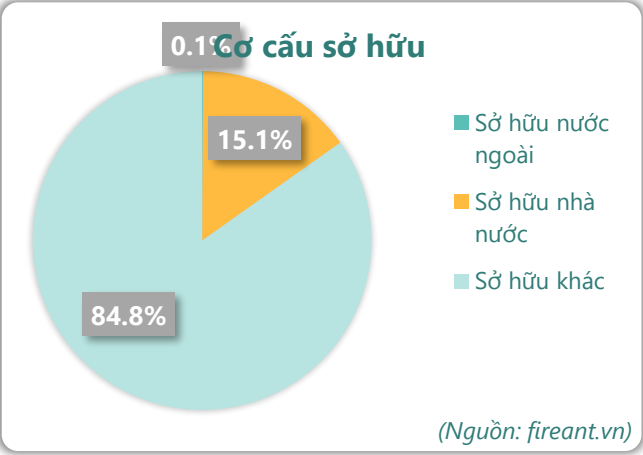
LN thuần	Q2/25
-5.52	tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.33 -364%	
YoY: ▼58.0 -111%	

LN sau thuế	Q2/25
-5.54	tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.34 -361%	
YoY: ▼41.4 -115%	

Tỷ suất lãi EBIT	Q2/25
-58.5%	
YoY: +/- ▼ 45.5%	

ROE (TTM)	Q2/25
4.9%	
YoY: +/- ▼ 9.8%	

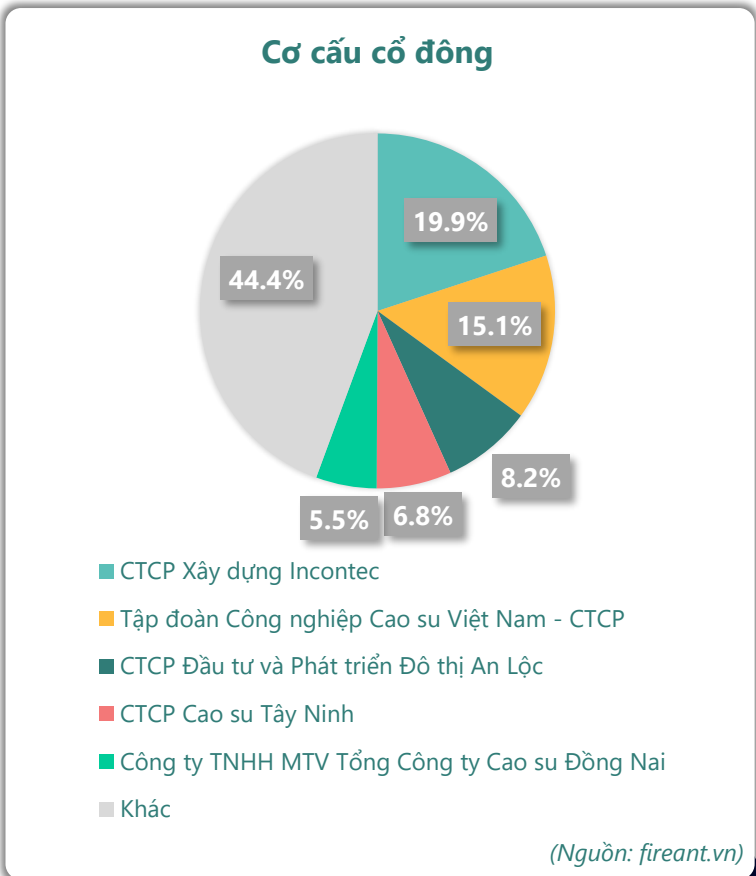
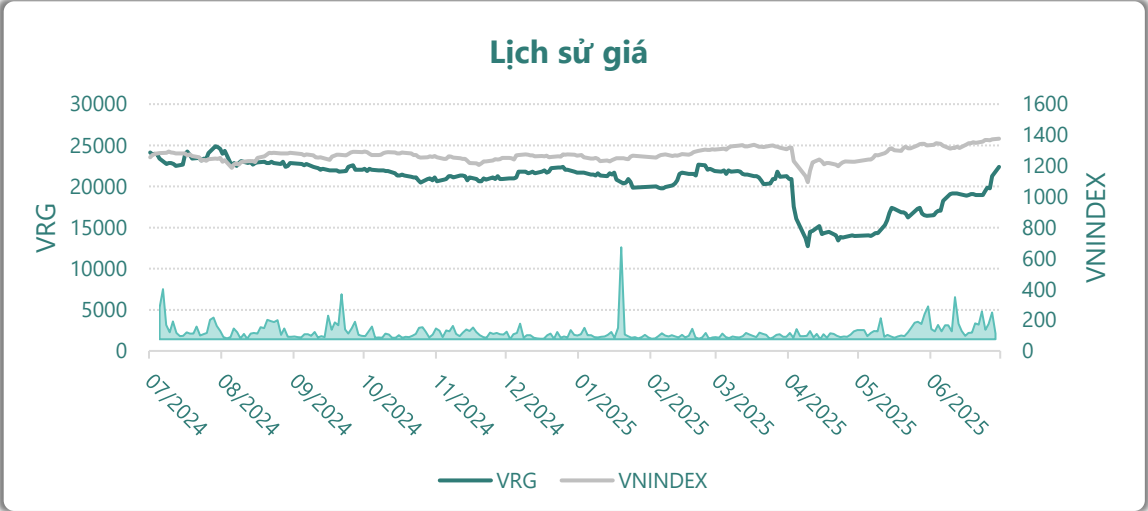
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,732 - 24,882
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	660
Số lượng CPLH (CP)	25,894,868
KLGD BQ 20 phiên (CP)	51,590
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.60
EPS	695
P/E	36.7



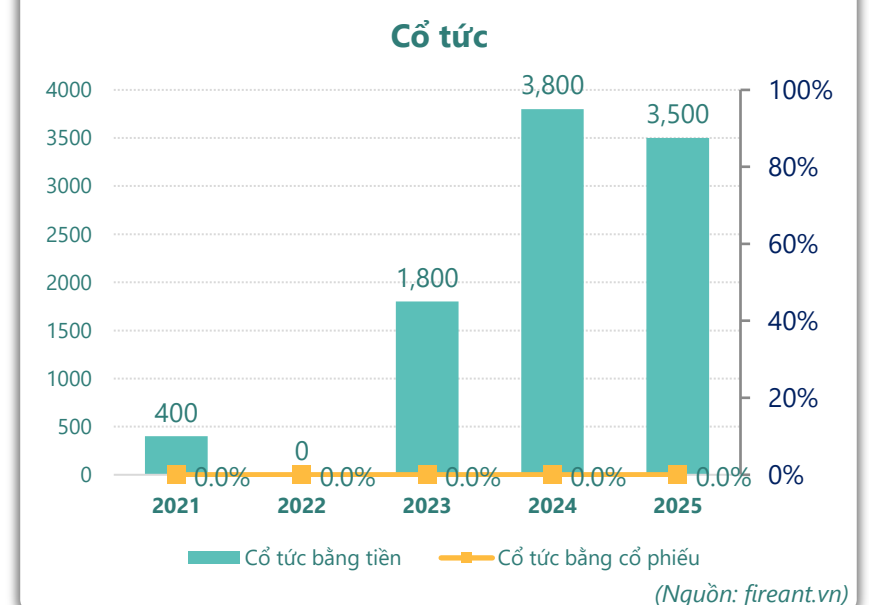
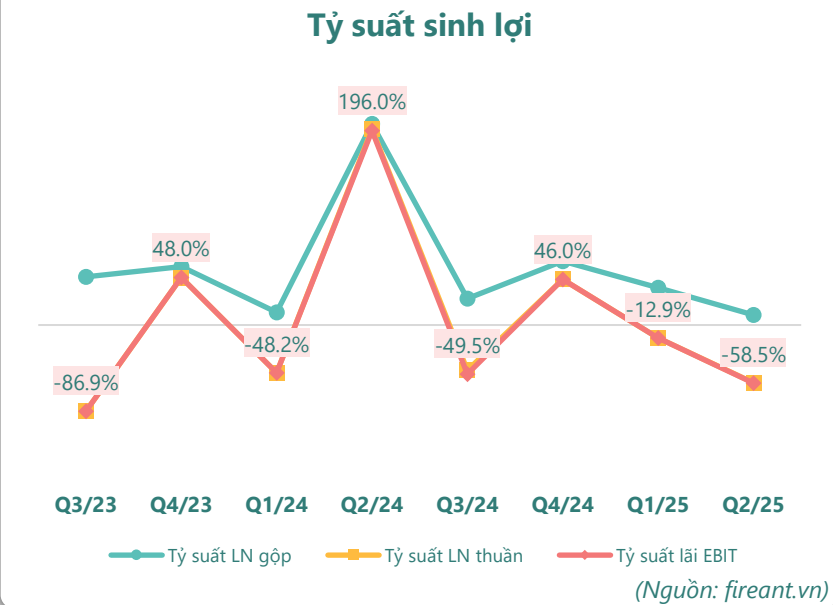
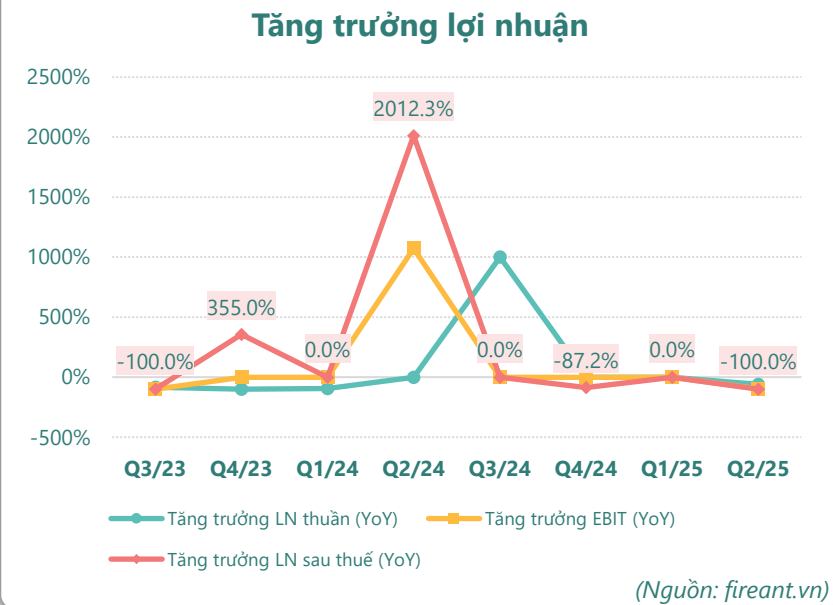
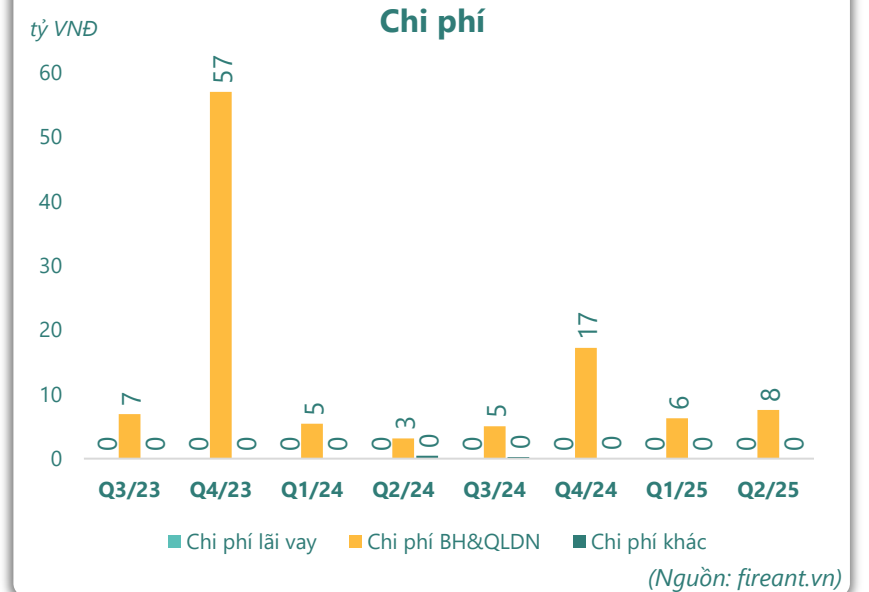
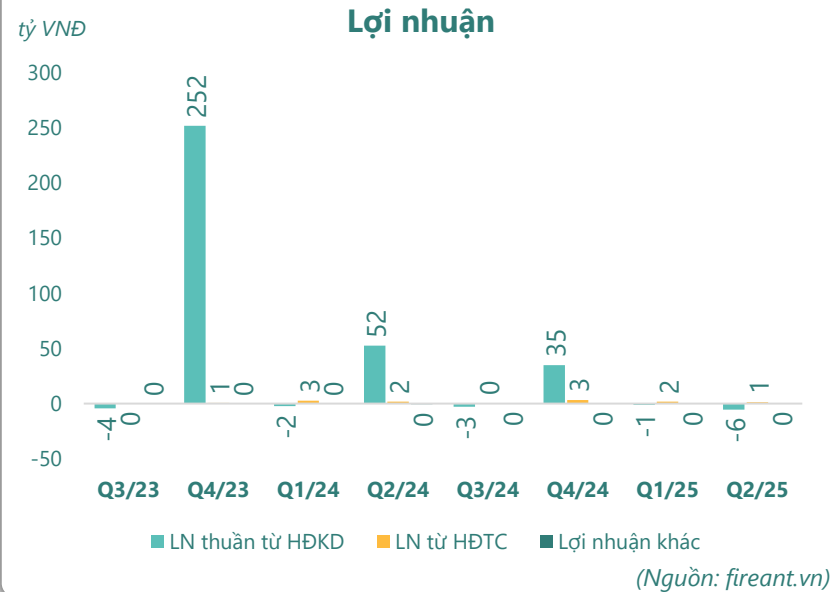
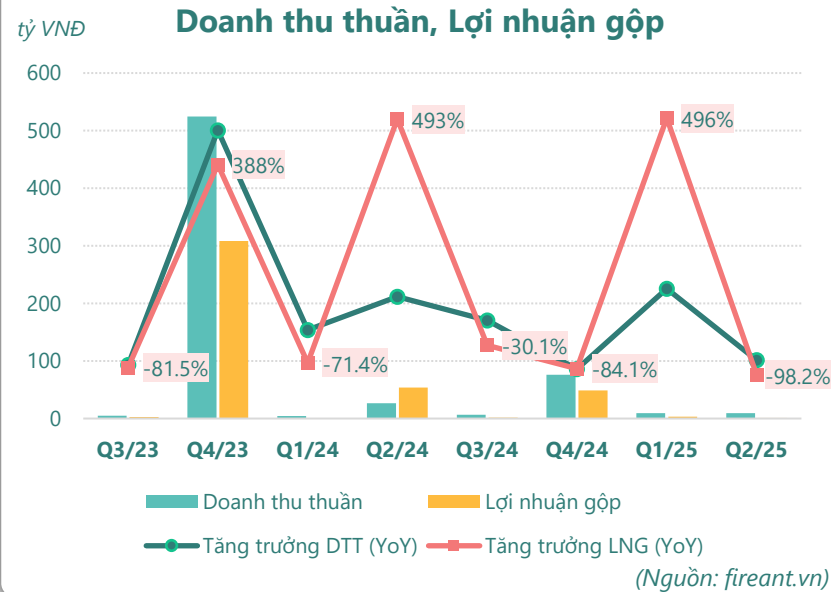
DT thuần	6T 2025
18.7	tỷ VNĐ
YoY: ▼12.4 -40.0%	

LN thuần	6T 2025
-6.71	tỷ VNĐ
YoY: ▼56.9 -113%	

LN sau thuế	6T 2025
-6.73	tỷ VNĐ
YoY: ▼40.4 -120%	



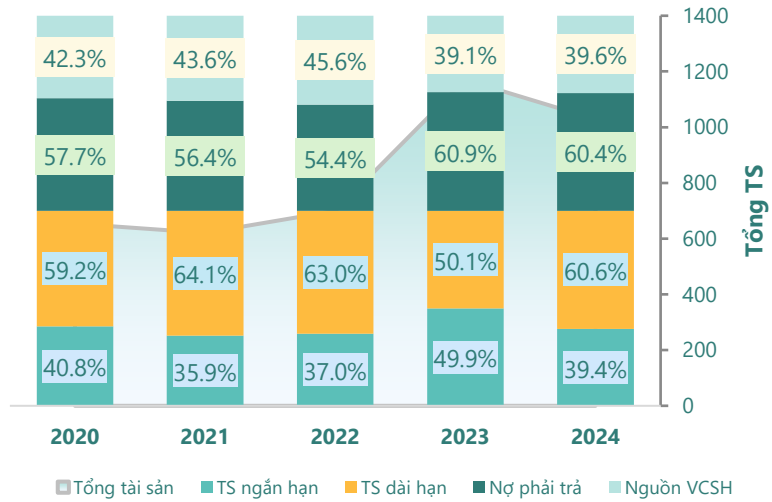
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

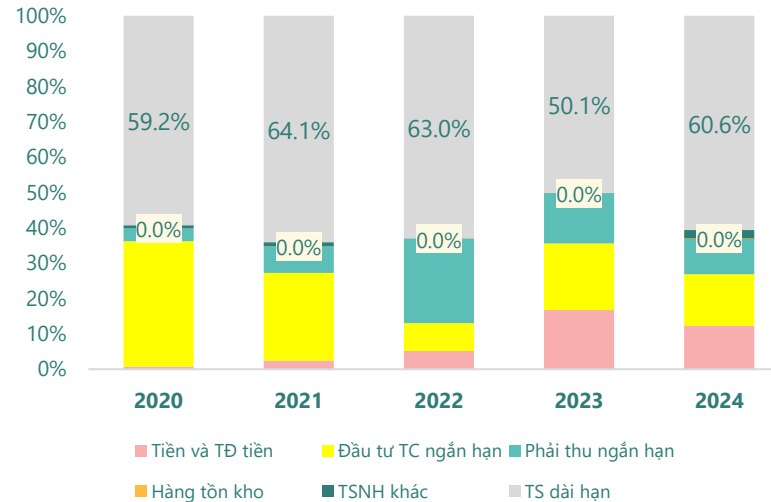
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

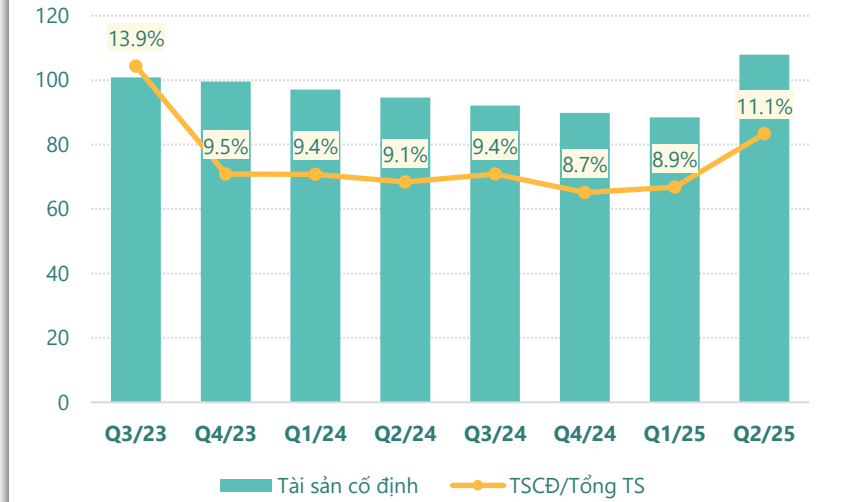
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

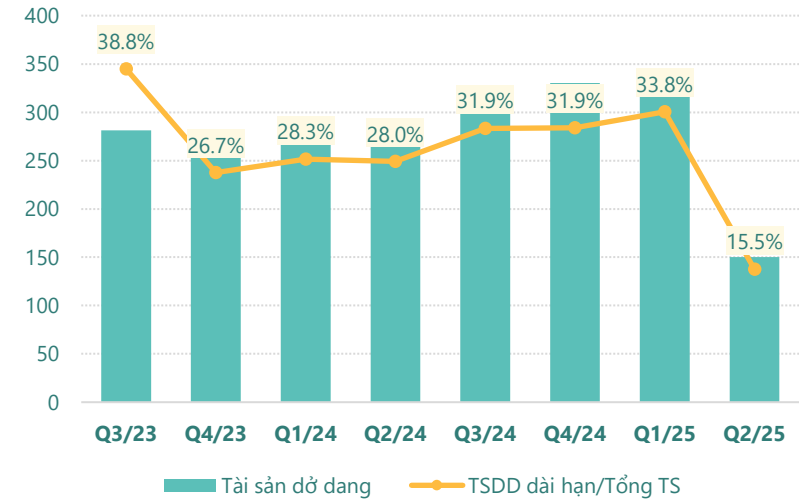
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

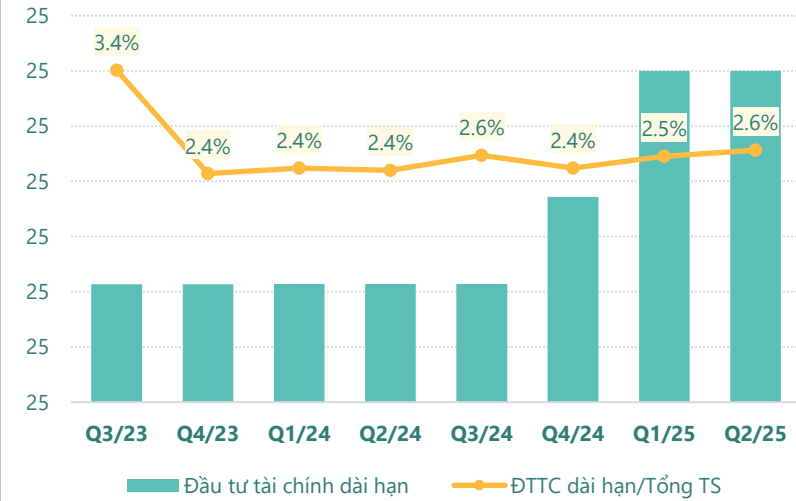
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

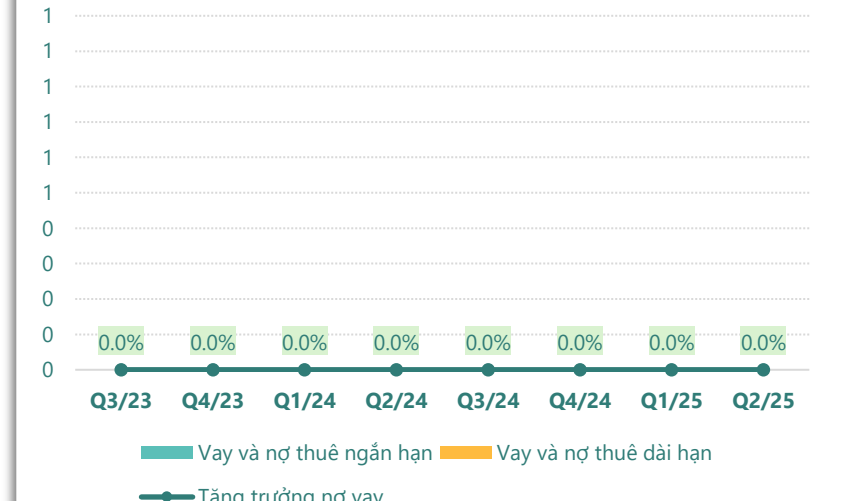
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

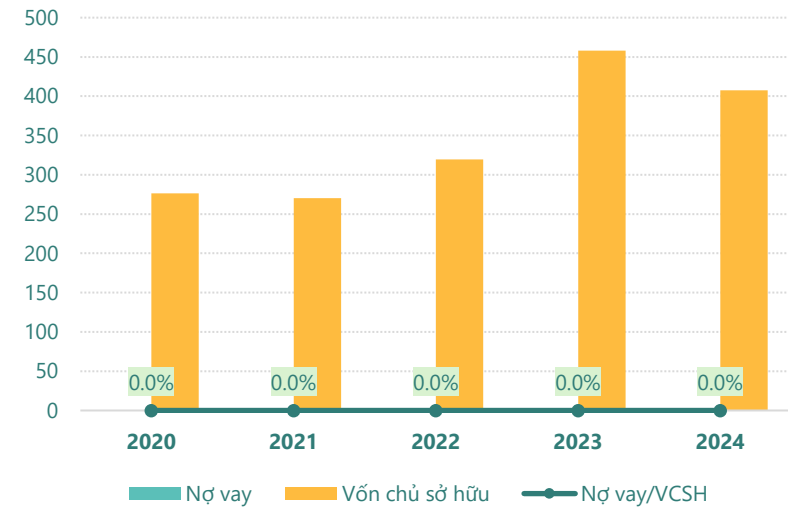


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

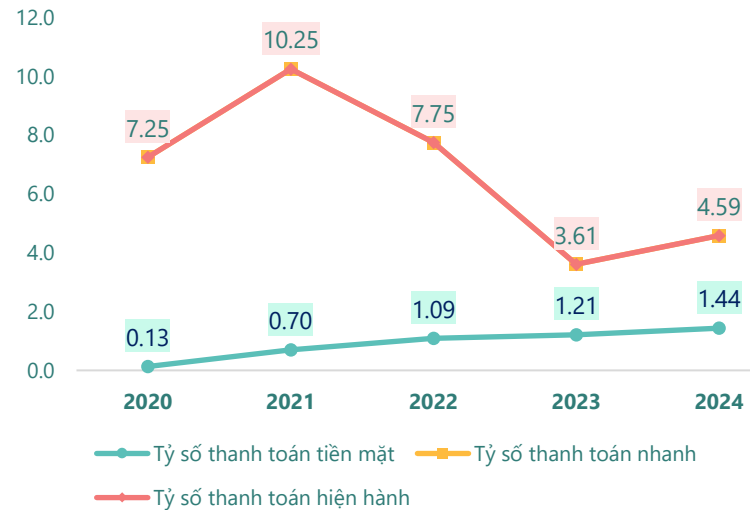
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



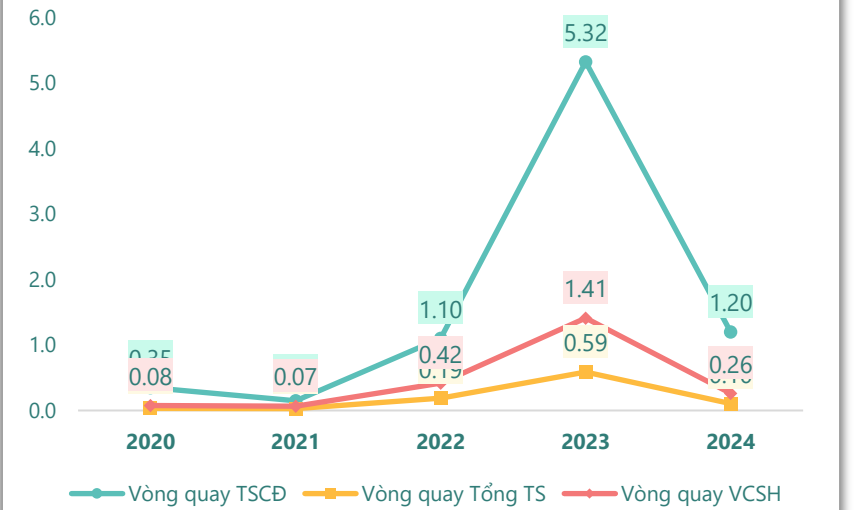
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



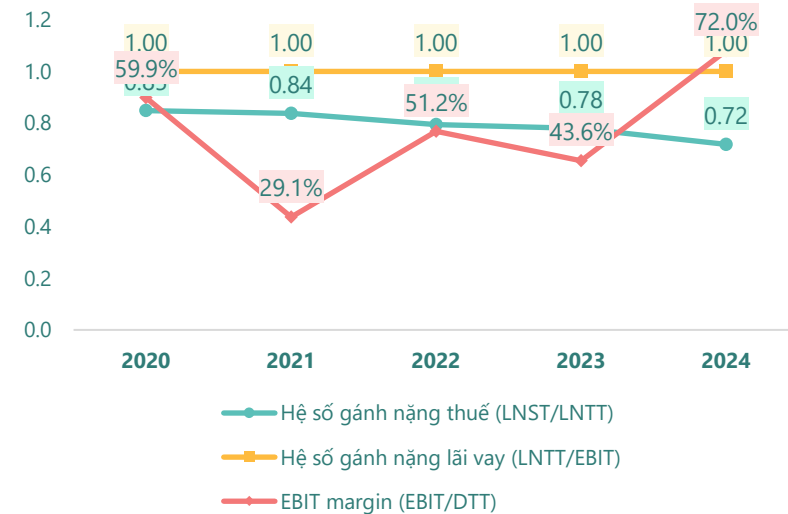
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



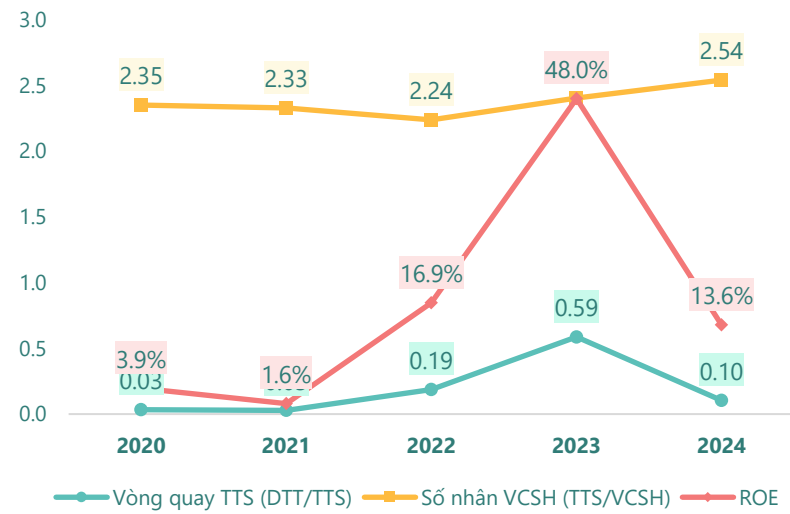
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



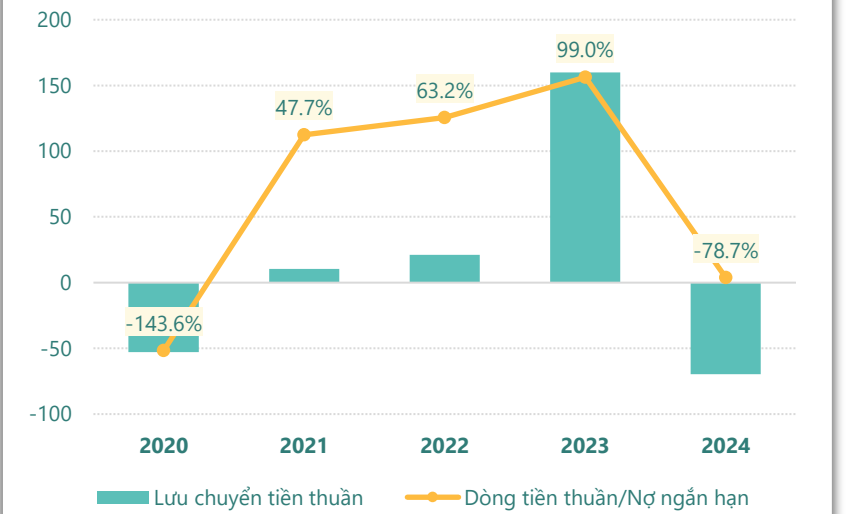
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	9.47	26.5	-64.3%	18.7	31.1	-40.0%
Giá vốn hàng bán	8.51	-27.3	131%	14.3	-23.3	161%
Lợi nhuận gộp	0.96	53.9	-98.2%	4.42	54.4	-91.9%
Doanh thu HĐTC	1.10	2.48	-55.5%	2.75	5.10	-46.0%
Chi phí TC	0.01	0.72	-98.6%	0.01	0.72	-98.6%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.08	0.11	-31.4%	0.17	0.38	-55.8%
Chi phí QLDN	7.50	3.05	146%	13.7	8.20	67.2%
LN thuần từ HĐKD	-5.52	52.5	-111%	-6.71	50.2	-113%
Lợi nhuận khác	-0.02	-0.45	96.6%	-0.02	-0.45	96.6%
LN trước thuế	-5.54	52.0	-111%	-6.73	49.8	-114%
Lợi nhuận sau thuế	-5.54	35.9	-115%	-6.73	33.7	-120%
LNST của CĐ cty mẹ	-5.54	35.9	-115%	-6.73	33.7	-120%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-78.1	87.5	-36.5	5.11	-51.5	12.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.7	22.4	-6.39	62.0	0.83	-15.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-49.6	-0.41	-35.9	-10.3	-0.40	0.00
Tiền đầu kỳ	196	46.0	155	76.6	127	75.7
Lưu chuyển tiền thuần	-150	109	-78.8	56.8	-51.1	-2.76
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	46.0	155	76.6	133	75.7	72.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	971	1,029	-5.6%
Tài sản ngắn hạn	362	405	-10.7%
Tiền và tương đương tiền	72.9	127	-42.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	150	150	0.0%
Phải thu ngắn hạn	111	104	7.6%
Hàng tồn kho	0.16	0.16	-1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	27.5	24.7	11.3%
Tài sản dài hạn	609	623	-2.3%
Phải thu dài hạn	89.2	89.9	-0.7%
Tài sản cố định	108	89.8	20.1%
Bất động sản đầu tư	235	87.9	167%
Tài sản dở dang	150	330	-54.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	25.3	25.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.44	0.21	591%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	663	621	6.8%
Nợ ngắn hạn	151	88.3	71.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	16.3	17.1	-4.8%
Nợ dài hạn	512	533	-3.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	307	407	-24.5%
Vốn chủ sở hữu	307	407	-24.5%
Vốn điều lệ	259	259	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

